

DANH SÁCH THÍ SINH ĐẠT YÊU CẦU VÀ ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN NĂNG LỰC TIẾNG ANH TƯƠNG ĐƯƠNG TRÌNH ĐỘ A2 THEO KHUNG THAM CHIẾU CHÂU ÂU CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG - LÂM BẮC GIANG

(Ban hành kèm theo QĐ số 464/QĐ-ĐHNLBG-HĐT ngày 03 tháng 6 năm 2019 của

Hiệu trưởng trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang)

TT	Họ và tên		SBD	Phòng thi	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	Mã sinh viên	ĐIỂM THI				Kết quả	Số vào sổ	Ghi chú
										NGHE	ĐỌC + VIẾT	NÓI	TỔNG ĐIỂM			
1	Dương Quế	Anh	TA02	01	21/6/1998	Bắc Giang	Nữ	D-THUY6C	16DTY0451	17	46	7	70	A2	A0165	
2	Nguyễn Thế	Anh	TA03	01	30/6/1995	Lạng Sơn	Nam	D-KETOAN5A	15DKT0266	18	48	13	79	A2	A0166	
3	Nguyễn Thế	Anh	TA04	01	24/01/1998	Bắc Giang	Nam	C-KETOAN17A	16CKT1069	18	45	7	70	A2	A0167	
4	Nguyễn Văn Việt	Anh	TA05	01	04/6/1996	Thanh Hóa	Nam	D-THUY5A	15DTY0270	20	47	5	72	A2	A0168	
5	Trần Đức	Anh	TA06	01	15/4/1997	Hà Nội	Nam	D-THUY5B	15DTY0330	18	43	9	70	A2	A0169	
6	Vũ Thị Ngọc	Anh	TA07	01	05/10/1998	Bắc Giang	Nữ	D-KETOAN6A	16DKT0367	19	51	14	84	A2	A0170	
7	Đỗ Thị	Ánh	TA08	01	04/01/1997	Bắc Giang	Nữ	D-KETOAN5A	15DKT0267	19	50	12	81	A2	A0171	
8	Nguyễn Văn	Báu	TA09	01	01/10/1998	Hưng Yên	Nam	D-THUY6C	16DTY0455	20	43	7	70	A2	A0172	
9	Đàm Thị	Bình	TA10	01	18/10/1998	Bắc Giang	Nữ	D-CNTY6A	16DCNTY0001	21	50	7	78	A2	A0173	
10	Hồ Thụy	Bình	TA11	01	06/05/1998	Bắc Giang	Nam	D-CNTP7A	17DCNTP0152	22	48	14	84	A2	A0174	
11	Nguyễn Mạnh	Cầm	TA12	01	11/3/1994	Hà Tĩnh	Nam	D-THUY4C	14DTY0224	23	51	8	82	A2	A0175	
12	Đàm Văn	Chiến	TA14	01	13/12/1997	Bắc Giang	Nam	D-THUY5A	15DTY0273	21	50	12	83	A2	A0176	
13	Nguyễn Văn	Chinh	TA15	01	12/9/1997	Bắc Giang	Nam	D-KINHTE5A	15DQLDD0411	22	53	7	82	A2	A0177	
14	Trần Thị Kim	Chung	TA16	01	30/7/1998	Bắc Giang	Nữ	D-KETOAN6A	16DKT0332	19	57	11	87	A2	A0178	
15	Vũ Thành	Công	TA17	01	10/8/1998	Thái Bình	Nam	D-CNTY6A	16DCNTY0004	21	53	7	81	A2	A0179	
16	Dương Văn	Cương	TA18	01	10/8/1996	Bắc Giang	Nam	D-THUY5A	15DTY0277	21	49	10	80	A2	A0180	
17	Dương Văn	Dần	TA19	01	05/11/1998	Bắc Giang	Nam	D-THUY6C	16DTY0399	21	52	11	84	A2	A0181	
18	Lê Văn	Dũng	TA20	01	23/10/1998	Bắc Ninh	Nam	D-CNTY6A	16DCNTY0005	20	53	9	82	A2	A0182	
19	Ngô Văn	Đạt	TA21	01	14/4/1997	Bắc Ninh	Nam	D-QLTNR5A	15QLTNR0053	21	52	8	81	A2	A0183	

TT	Họ và tên		SBD	Phòng thi	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	Mã sinh viên	ĐIỂM THI				Kết quả	Số vào sổ	Ghi chú
										NGHE	ĐỌC + VIẾT	NÓI	TỔNG ĐIỂM			
20	Nguyễn Tiến	Đạt	TA22	01	11/10/1998	Bắc Giang	Nam	D-KINHTE6A	16DKT0017	20	50	8	78	A2	A0184	
21	Nguyễn Văn	Đạt	TA23	01	10/10/1995	Bắc Giang	Nam	D-QLDD5A	15DQLDD0416	21	49	11	81	A2	A0185	
22	Tạ Văn	Điều	TA24	01	29/10/1998	Bắc Giang	Nam	D-KETOAN6A	16DKT0333	21	50	12	83	A2	A0186	
23	Vi Văn	Độc	TA25	02	01/11/1995	Bắc Giang	Nam	D-QLDD5A	15DQLDD0417	17	43	10	70	A2	A0187	
24	Nông Thanh	Giang	TA27	02	07/6/1995	Cao Bằng	Nam	D-THUY4B	14DTY0186	20	44	8	72	A2	A0188	
25	Dương Thị	Hà	TA28	02	16/7/1998	Bắc Giang	Nữ	D-CNTY6A	16DCNTY0010	20	47	12	79	A2	A0189	
26	Lê Thị	Hà	TA29	02	24/4/1996	Ninh Bình	Nữ	D-THUY4A	14DTY0140	18	39	13	70	A2	A0190	
27	Nguyễn Thế	Hải	TA30	02	25/5/1997	Bắc Giang	Nam	D-QLTN5A	15DQLTN0319	20	43	9	72	A2	A0191	
28	Nguyễn Thị	Hải	TA31	02	10/11/1996	Hải Dương	Nữ	D-THUY4B	14DTY0188	18	40	12	70	A2	A0192	
29	Phạm Công	Hảo	TA34	02	27/7/1997	Bắc Giang	Nam	D-THUY5B	15DTY0341	18	48	5	71	A2	A0193	
30	Nguyễn Thị Thu	Hằng	TA35	02	16/05/1994	Bắc Giang	Nữ	D-KETOAN6A	16DKT0035	18	50	10	78	A2	A0194	
31	Vũ Thị Bảo	Hân	TA36	02	29/5/1998	Thái Bình	Nữ	D-KETOAN6A	16DKT0334	14	49	9	72	A2	A0195	
32	Đinh Duy	Hiệp	TA37	02	13/7/1997	Ninh Bình	Nam	D-QLDD5A	15DQLDD0419	18	44	8	70	A2	A0196	
33	Nguyễn Trung	Hiếu	TA40	02	28/02/1998	Hà Nam	Nam	D-CNTY6A	16DCNTY0013	21	50	12	83	A2	A0197	
34	Nguyễn Văn	Hiếu	TA41	02	23/7/1997	Quảng Ninh	Nam	D-CHANNUOI5A	15DTY0286	21	44	8	73	A2	A0198	
35	Bùi Huy	Hoàng	TA42	02	28/10/1997	Hải Dương	Nam	D-QLTNR5A	15DQLTNR0057	20	41	11	72	A2	A0199	
36	Mai Thị	Hồng	TA45	02	20/6/1998	Thanh Hóa	Nữ	D-CNTY6A	16DCNTY0016	21	54	13	88	A2	A0200	
37	Dương Thị	Huê	TA46	02	20/6/1998	Bắc Giang	Nữ	D-THUY6B	16DTY0468	21	51	10	82	A2	A0201	
38	Lê	Hùng	TA47	02	30/8/1998	Bắc Ninh	Nam	D-KETOAN6A	16DKT0342	20	51	11	82	A2	A0202	
39	Ngô Văn	Hung	TA47A	02	02/09/1997	Bắc Ninh	Nam	D-CHANNUOI5A	15DCN0095	17	39	14	70	A2	A0203	
40	Vi Văn	Hùng	TA49	03	07/8/1998	Bắc Giang	Nam	D-QLDD6A	16DQLDD0448	19	46	5	70	A2	A0204	
41	Nguyễn Xuân	Huy	TA50	03	11/07/1996	Bắc Giang	Nam	D-CNTY6A	16DCNTY0018	14	47	9	70	A2	A0205	
42	Tổng Văn	Huy	TA51	03	06/10/1996	Bắc Giang	Nam	D-KINHTE5A	15DKT0005	16	44	10	70	A2	A0206	
43	Ngọc Thị	Hương	TA55	03	17/02/1998	Bắc Giang	Nữ	D-CNTY6A	16DCNTY0017	11	49	10	70	A2	A0207	
44	Phan Thị	Hường	TA56	03	01/12/1998	Bắc Giang	Nữ	D-THUY6C	16DTY0469	11	52	9	72	A2	A0208	

TT	Họ và tên		SBD	Phòng thi	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	Mã sinh viên	ĐIỂM THI				Kết quả	Số vào sổ	Ghi chú
										NGHE	ĐỌC + VIẾT	NÓI	TỔNG ĐIỂM			
45	Nguyễn Văn	Khải	TA58	03	19/6/1994	Bắc Giang	Nam	D-THUY6A	16DTY0417	23	40	7	70	A2	A0209	
46	Đàm Đức	Khang	TA59	03	04/10/1998	Bắc Giang	Nam	D-QLTN6A	16DQLTN0348	18	44	8	70	A2	A0210	
47	Đặng Duy	Khang	TA60	03	13/8/1996	Lạng Sơn	Nam	D-THUY4B	14DTY0194	17	44	9	70	A2	A0211	
48	Giáp Ngọc	Khánh	TA61	03	11/6/1998	Bắc Giang	Nam	D-KETOAN6A	16DKT0346	21	39	10	70	A2	A0212	
49	Nguyễn Trung	Kiên	TA63	03	06/3/1997	Bắc Giang	Nam	D-QLTN5A	15DQLTN0325	13	51	10	74	A2	A0213	
50	Nguyễn Thị	Lan	TA64	03	10/02/1997	Bắc Ninh	Nữ	D-KETOAN5A	15DKT0293	12	55	9	76	A2	A0214	
51	Chu Diệu	Lăng	TA65	03	03/3/1992	Lạng Sơn	Nam	D-THUY4A	14DTY0152	15	45	10	70	A2	A0215	
52	Lương Thị Thùy	Linh	TA69	03	23/3/1998	Hà Nam	Nữ	D-THUY6C	16DTY0421	14	46	14	74	A2	A0216	
53	Nguyễn Thị	Lý	TA73	04	13/7/1997	Bắc Giang	Nữ	D-KETOAN6A	16DKT0350	17	51	12	80	A2	A0217	
54	Nguyễn Thị Kim	Mai	TA74	04	21/10/1996	Hà Nội	Nữ	D-THUY4A	14DTY0154	16	52	5	73	A2	A0218	
55	Đỗ Văn	Mạnh	TA75	04	29/5/1998	Bắc Giang	Nam	D-KINHTE6A	16DKT0023	17	53	7	77	A2	A0219	
56	Nguyễn Thị	Ngọc	TA80	04	11/5/1996	Bắc Ninh	Nữ	D-KINHTE5A	15DKT0009	17	50	8	75	A2	A0220	
57	Trịnh Bá	Ngọc	TA81	04	28/01/1998	Bắc Giang	Nam	D-CNTY6A	16DCNTY0028	18	48	8	74	A2	A0221	
58	Nguyễn Văn	Nguyên	TA82	04	03/6/1995	Bắc Ninh	Nam	D-THUY4A	14DTY0161	20	44	6	70	A2	A0222	
59	Đào Thị	Nhã	TA83	04	08/01/1998	Bắc Giang	Nữ	D-THUY6B	16DTY0490	18	48	9	75	A2	A0223	
60	Vi Thị Thanh	Nhàn	TA84	04	24/05/1998	Bắc Giang	Nữ	D-KHCT6A	16DKHCT0122	17	41	12	70	A2	A0224	
61	Lê Anh	Nhâm	TA85	04	23/11/1998	Bắc Giang	Nam	D-THUY6C	16DTY0429	17	40	13	70	A2	A0225	
62	Nguyễn Hồng	Nhung	TA86	04	17/9/2000	Bắc Giang	Nữ	D-CNTP8A	18DCNTP0160	19	56	13	88	A2	A0226	
63	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	TA87	04	23/9/1998	Bắc Giang	Nữ	D-KETOAN6A	16DKT0354	19	50	5	74	A2	A0227	
64	Thân Thị	Nhung	TA88	04	12/10/1997	Bắc Giang	Nữ	D-QLTN5A	15DQLTN0328	13	47	11	71	A2	A0228	
65	Nguyễn Công	Phong	TA90	04	25/01/1997	Bắc Giang	Nam	D-CNTY6A	16DCNTY0032	14	47	9	70	A2	A0229	
66	Nguyễn Thị Thu	Phương	TA93	04	25/7/1998	Bắc Giang	Nữ	D-KETOAN6A	16DKT0357	19	52	9	80	A2	A0230	
67	Tạ Văn	Quang	TA94	05	18/11/1997	Bắc Giang	Nam	D-THUY5A	15DTY0307	20	47	10	77	A2	A0231	
68	Hoàng Văn	Tài	TA98	05	06/7/1997	Bắc Giang	Nam	D-KETOAN5A	15DKT0310	17	47	6	70	A2	A0232	
69	Phan Thị Yến	Tâm	TA99	05	15/02/1998	Bắc Giang	Nữ	D-KETOAN6A	16DKT0360	13	51	8	72	A2	A0233	

TT	Họ và tên		SBD	Phòng thi	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	Mã sinh viên	ĐIỂM THI				Kết quả	Số vào sổ	Ghi chú
										NGHE	ĐỌC + VIẾT	NÓI	TỔNG ĐIỂM			
70	Nguyễn Lâm	Thi	TA102	05	24/01/1998	Lạng Sơn	Nam	D-KINHTE6A	16DKT0027	11	49	10	70	A2	A0234	
71	Ngô Tiến	Thịnh	TA103	05	02/7/1998	Bắc Giang	Nam	D-THUY6B	16DTY0502	15	52	14	81	A2	A0235	
72	Trịnh Xuân	Thịnh	TA104	05	21/9/1999	Thanh Hóa	Nam	D-CNTP7A	17DCNTP0153	20	50	14	84	A2	A0236	
73	Hoàng Minh	Thơ	TA105	05	18/10/1995	Tuyên Quang	Nữ	D-KETOAN5A	14DKT0251	21	49	9	79	A2	A0237	
74	Lê Thị	Thu	TA106	05	21/12/1997	Vĩnh Phúc	Nữ	D-THUY6B	16DTY0504	17	47	8	72	A2	A0238	
75	Đinh Thị	Thủy	TA107	05	06/6/1996	Bắc Giang	Nữ	D-THUY4C	14DTY0259	17	48	14	79	A2	A0239	
76	Nguyễn Thị	Thuyên	TA108	05	08/8/1996	Quảng Bình	Nữ	D-THUY4B	14DTY0214	19	46	6	71	A2	A0240	
77	Ngô Văn	Thứ	TA109	05	19/10/1998	Hà Nội	Nam	D-CNTY6A	16DCNTY0037	14	49	8	71	A2	A0241	
78	Hoàng Thị	Thương	TA110	05	13/9/1998	Bắc Giang	Nữ	D-CNTY6A	16DCNTY0038	14	52	10	76	A2	A0242	
79	Nguyễn Thị	Thương	TA111	05	27/06/1998	Bắc Giang	Nữ	D-QLTN6A	16DQLTN0355	16	53	7	76	A2	A0243	
80	Nguyễn Thị Thanh	Thương	TA112	05	06/02/1999	Bắc Giang	Nữ	C-THUY19A	18CTY0121	20	57	12	89	A2	A0244	
81	Đoàn Ngọc	Tiến	TA113	05	23/10/1998	Hung Yên	Nam	D-CNTY6A	16DCNTY0039	16	49	5	70	A2	A0245	
82	Ngô Quang	Toán	TA115	05	20/7/1999	Hà Nội	Nam	D-CNTP7A	17DCNTP0151	19	39	13	71	A2	A0246	
83	Huỳnh Phan Hương	Trà	TA116	06	11/5/1997	Bắc Ninh	Nữ	D-QLTN5A	15DQLTN0334	23	54	10	87	A2	A0247	
84	Ngọc Thị Huyền	Trang	TA117	06	22/5/1998	Bắc Giang	Nữ	D-THUY6A	16DTY0441	22	54	12	88	A2	A0248	
85	Nguyễn Thu	Trang	TA118	06	02/12/1998	Lạng Sơn	Nữ	D-THUY6C	16DTY0509	22	52	12	86	A2	A0249	
86	Trần Thị	Trang	TA119	06	08/4/1998	Hải Dương	Nữ	D-THUY6B	16DTY0511	21	56	12	89	A2	A0250	
87	Lại Kim	Trọng	TA120	06	14/4/1997	Hà Nội	Nam	D-THUY5A	15DTY0317	21	58	7	86	A2	A0251	
88	Nguyễn Trọng	Trung	TA121	06	04/01/1997	Hà Nội	Nam	D-THUY5B	15DTY0376	22	58	9	89	A2	A0252	
89	Trình Văn	Trường	TA122	06	10/01/1997	Bắc Giang	Nam	D-THUY5A	15DTY0318	21	57	9	87	A2	A0253	
90	Nguyễn Đức	Tuân	TA123	06	26/4/1998	Bắc Giang	Nam	D-KETOAN6A	16DKT0364	22	57	10	89	A2	A0254	
91	Nguyễn Đắc	Tuân	TA124	06	03/10/1997	Bắc Giang	Nam	D-THUY5B	15DTY0380	22	55	12	89	A2	A0255	
92	Trần Minh	Tuân	TA125	06	28/10/1996	Yên Bái	Nam	D-THUY4A	14DQLTN0305	22	55	12	89	A2	A0256	

TT	Họ và tên		SBD	Phòng thi	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	Mã sinh viên	ĐIỂM THI				Kết quả	Số vào sổ	Ghi chú
										NGHE	ĐỌC + VIẾT	NÓI	TỔNG ĐIỂM			
93	Hạ Tiến	Tùng	TA126	06	02/12/1997	Vĩnh Phúc	Nam	D-QLTN5A	15DQLTN0340	20	42	8	70	A2	A0257	
94	Nguyễn Anh	Tùng	TA127	06	16/12/1998	Bắc Ninh	Nam	D-KINHTE6A	16DKT0029	21	46	10	77	A2	A0258	
95	Nguyễn Sơn	Tùng	TA128	06	08/01/1998	Bắc Ninh	Nam	D-KETOAN6A	16DKT0365	21	52	11	84	A2	A0259	
96	Nguyễn Văn	Tùng	TA129	06	05/6/1996	Bắc Giang	Nam	D-THUY4C	14DTY0263	21	50	5	76	A2	A0260	
97	Nguyễn Đức	Tuyên	TA130	06	18/3/1997	Bắc Giang	Nam	D-THUY5B	15DTY0382	22	55	8	85	A2	A0261	
98	Trần Thanh	Tuyển	TA131	06	11/4/1998	Bắc Giang	Nam	D-THUY6B	16DTY0516	21	58	10	89	A2	A0262	
99	Nông Thị Thu	Uyên	TA132	06	24/7/1998	Tuyên Quang	Nữ	D-QLDD6A	16DQLDD0457	15	50	12	77	A2	A0263	
100	Đỗ Văn	Vũ	TA134	06	26/3/1997	Hà Nội	Nam	D-THUY5B	15DTY0386	10	49	11	70	A2	A0264	
101	Trần Hoàng	Vũ	TA135	06	19/3/1996	Nam Định	Nam	D-THUY5A	15DTY0325	12	48	10	70	A2	A0265	
102	Trần Long	Vũ	TA136	06	14/01/1998	Sơn La	Nam	D-CNTY6A	16DCNTY0040	22	56	11	89	A2	A0266	
103	Trần Nhật	Yên	TA137	06	30/5/1997	Nghệ An	Nam	D-THUY5A	15DTY0326	21	53	12	86	A2	A0267	

Số thí sinh theo danh sách: 103

Thư ký Hội đồng thi

(Đã ký)

Nghiêm Xuân Đạt

Bắc Giang, ngày 03 tháng 6 năm 2019

Chủ tịch Hội đồng thi

Phó Hiệu trưởng

(Đã ký)

TS. Nguyễn Tuấn Điệp